

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phụng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/01/2017)
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/01/2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/01/2017)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2017)
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/02/2017)
Ông Nguyễn Đăng Đạt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thị Bích Phụng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Số: 2092/2017/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 29 tháng 07 năm 2017, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hung Yên (công ty con của Công ty) đã đưa “Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1” vào hoạt động và tạm ghi tăng nguyên giá (đồng thời tính khấu hao) tài sản cố định theo chi phí đầu tư phát sinh lũy kế tính từ thời điểm ghi nhận (năm 2014) đến ngày 30/06/2017 là 5.101.619.850 đồng (Thuyết minh 10). Tuy nhiên, nguyên giá và khấu hao ghi nhận chưa bao gồm chi phí đang phản ánh trên khoản mục “Trả trước cho người bán” với số tiền 4.607.667.066 đồng (Thuyết minh 06) do Công ty chưa quyết toán chi phí thực tế phát sinh và đối chiếu công nợ này với người bán. Theo đó, chúng tôi chưa thể đánh giá được mức độ phù hợp của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.346.537.942	116.537.831.289
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.882.255.420	39.949.507.794
111 1. Tiền		13.164.255.420	22.371.987.794
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.718.000.000	17.577.520.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.346.000.000	6.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.346.000.000	6.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.711.855.429	55.121.789.841
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.784.339.218	28.490.819.455
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.110.062.269	17.977.802.974
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.183.448.914	9.750.874.084
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.365.994.972)	(1.097.706.672)
140 IV. Hàng tồn kho	9	3.980.033.765	6.704.774.493
141 1. Hàng tồn kho		3.980.033.765	6.704.774.493
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.426.393.328	8.761.759.161
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.660.853.033	2.960.299.864
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.479.360.628	5.552.713.637
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	286.179.667	248.745.660
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.854.838.973	386.316.692.547
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		840.251.000	1.054.651.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	840.251.000	1.054.651.000
220 II. Tài sản cố định		299.013.959.931	323.246.713.232
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	288.880.862.012	313.103.215.315
222 - Nguyên giá		668.459.032.428	668.459.032.428
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(379.578.170.416)	(355.355.817.113)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	10.133.097.919	10.143.497.917
228 - Nguyên giá		10.211.097.914	10.211.097.914
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(77.999.995)	(67.599.997)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		158.500.000	4.381.562.179
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	158.500.000	4.381.562.179
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	78.984.051.542	35.519.001.001
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.551.119.122	27.053.286.681
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.432.932.420	8.465.714.320
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.858.076.500	22.114.765.135
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22.858.076.500	22.114.765.135
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		497.201.376.915	502.854.523.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		233.136.240.834	260.993.841.000
310 I. Nợ ngắn hạn		129.048.815.935	130.676.319.288
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.590.386.018	37.644.460.676
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.761.038	231.372.009
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.625.860.775	6.609.918.681
314 4. Phải trả người lao động		3.289.201.564	4.139.353.068
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.963.779.523	4.177.003.448
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		411.735.672	397.208.146
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.445.554.516	6.270.672.300
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	68.522.622.843	71.022.316.974
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		155.913.986	184.013.986
330 II. Nợ dài hạn		104.087.424.899	130.317.521.712
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	5.953.066.525	5.874.828.086
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	98.134.358.374	124.442.693.626
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		264.065.136.081	241.860.682.836
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	264.065.136.081	241.860.682.836
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		34.328.022.565	34.328.022.565
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.355.262.582	52.230.576.940
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.021.428.552	71.404.124.638
421b LNST chưa phân phối kỳ này		22.333.834.030	(19.173.547.698)
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.971.421.686	1.891.654.083
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		497.201.376.915	502.854.523.836



Lương Thị Hà
Người lập biểu




Đào Nguyên Đặng
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	107.348.568.960	131.450.524.676
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.348.568.960	131.450.524.676
11	4. Giá vốn hàng bán	21	115.027.423.861	129.464.225.294
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.678.854.901)	1.986.299.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	58.633.307.995	14.600.956.122
22	7. Chi phí tài chính	23	3.863.376.001	5.405.497.487
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.692.340.965	4.861.992.995
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		(4.502.167.559)	(2.935.009.287)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	19.639.156.749	11.023.092.366
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.949.752.785	(2.776.343.636)
31	12. Thu nhập khác	25	150.896.847	1.460.196.047
32	13. Chi phí khác		215.839.650	21.883.079
40	14. Lợi nhuận khác		(64.942.803)	1.438.312.968
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.884.809.982	(1.338.030.668)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	458.777.769	576.733.493
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>22.426.032.213</u>	<u>(1.914.764.161)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.333.834.030	(2.680.872.686)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		92.198.183	766.108.525
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.489	(179)



Lương Thị Hà
Người lập biểu




Đào Nguyên Đặng
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		22.884.809.982	(1.338.030.668)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định		24.232.753.301	24.137.647.772
03 - Các khoản dự phòng		268.288.300	691.129.744
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(159.027.049)	62.308.892
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.628.235.184)	(12.560.769.299)
06 - Chi phí lãi vay		3.692.340.965	4.861.992.995
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.709.069.685)	15.854.279.436
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		421.328.658	(14.917.320.931)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		2.724.740.728	(7.429.365.113)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.218.692.408	(5.558.735.914)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		695.807.464	(4.359.466.356)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(3.813.411.449)	(5.014.014.718)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(600.894.923)	(535.847.876)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.100.000)	(182.397.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.090.906.799)	(22.142.868.472)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		-	(247.639.709)
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.346.000.000)	(4.000.000.000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.489.228.100	-
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.950.000.000)	-
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.982.781.900	-
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.611.522.210	12.560.769.299
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.787.532.210	8.313.129.590
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 3. Tiền thu từ đi vay		-	154.649.270
34 4. Tiền trả nợ gốc vay		(28.808.029.383)	(34.165.343.791)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.808.029.383)	(34.010.694.521)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.111.403.972)	(47.840.433.403)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.949.507.794	93.375.903.471
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.151.598	102.143.065
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>16.882.255.420</u>	<u>45.637.613.133</u>

Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đào Nguyên Đặng
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000, tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Cấu trúc Công ty

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

105
NG TY
KIỂM HỮU
KIỂM
AS
KIỂM

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hung Yên	Km 24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,39%	94,39%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải

- Công ty có 05 công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco	Số 63 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	34%	34%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Phòng 1, tầng 7, tòa nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội	49%	49%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	25%	25%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	30%	30%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container thuê tàu, vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 02 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



Mẫu B09 - DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	146.159.416	239.242.075
Tiền gửi ngân hàng	13.018.096.004	22.132.745.719
Các khoản tương đương tiền (*)	3.718.000.000	17.577.520.000
	16.882.255.420	39.949.507.794

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2017 là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Thủ Đức và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ với lãi suất 4,2 – 6,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ocean Eleven Shipping Corp	-	18.507.958.539
Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.201.473.646	1.129.926.048
Công ty TNHH MTV Jacobi Carbons Việt Nam	675.909.716	665.463.115
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.906.955.856	8.187.471.753
	10.784.339.218	28.490.819.455
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	641.112.635	1.527.677.659

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần CMA- CGM Việt Nam	7.013.741.201	-	1.314.035.593	-
Nhà máy Kết cấu thép Đông Anh (*)	3.800.403.200	-	3.800.403.200	-
Công ty CP Xây lắp Điện Hưng Yên (*)	275.008.000	-	275.008.000	-
Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	721.338.112	-	3.773.095.627	-
APL Co. Pte. Ltd	3.822.460.711	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Phòng cháy chữa cháy (*)	171.558.000	-	171.558.000	-
Các nhà cung cấp khác:	12.305.553.045	(330.947.024)	8.643.702.554	(277.108.724)
- Các nhà cung cấp khác của Công ty con (*)	360.697.863	-	360.697.863	-
- Các nhà cung cấp khác của Công ty mẹ	11.944.855.182	(330.947.024)	8.283.004.691	(277.108.724)
	28.110.062.269	(330.947.024)	17.977.802.974	(277.108.724)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Số dư tại ngày 30/06/2017 bao gồm 4.607.667.063 VND là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công các hạng mục của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" đã được Công ty tạm tăng Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 theo chỉ phí xây dựng cơ bản tập hợp được và chưa bao gồm giá trị của các hạng mục công trình Công ty chưa thực hiện nghiệm thu với các nhà thầu này (Thuyết minh số 11).

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
Dự thu lãi tiền gửi	29.363.544	-	-	-
Tạm ứng	1.964.446.122	-	1.365.620.528	-
Phải thu tiền bù lỗ do đầu tư chứng khoán	174.575.000	-	174.575.000	-
Trả hộ các loại phí cho hãng tàu	6.911.396.820	-	949.638.989	-
Bảo hiểm y tế	1.863.853	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	176.250	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.872.293.355	-	2.031.705.597	-
	16.183.448.914	-	9.750.874.084	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	840.251.000	-	1.054.651.000	-
	840.251.000	-	1.054.651.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
CN Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	-
Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải Bắc	214.450.000	-	-	-
Các đối tượng khác	73.227.024	-	19.388.724	-
	1.365.994.972	-	1.097.706.672	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.980.033.765	-	5.809.977.463	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	894.797.030	-
	3.980.033.765	-	6.704.774.493	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ	Quyền	Phần mềm	Cộng
	sử dụng đất (*)	máy vi tính	
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Số dư cuối kỳ	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	67.599.997	67.599.997
Số tăng trong kỳ	-	10.399.998	10.399.998
- Khấu hao trong kỳ	-	10.399.998	10.399.998
Số dư cuối kỳ	-	77.999.995	77.999.995
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.055.097.914	88.400.003	10.143.497.917
Tại ngày cuối kỳ	10.055.097.914	78.000.005	10.133.097.919

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí tiền ăn các tàu	139.048.800	453.379.250
Dự án Nhà điều hành và kho bãi Cái Lân Quảng Ninh (1)	4.139.671.998	-
Chi phí mua bảo hiểm	31.210.820	1.660.519.147
Công cụ dụng cụ xuất dùng	231.189.194	49.872.291
Chi phí đăng kiểm	82.317.480	72.426.293
Các khoản khác	1.037.414.741	724.102.883
	5.660.853.033	2.960.299.864

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

b) Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ	17.341.910	35.438.241
Chi phí sửa chữa TSCĐ	121.018.908	-
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (2)	8.212.652.645	8.319.541.835
Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	4.245.238.782	927.657.987
Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	1.705.110.734	2.555.473.100
Chi phí sửa chữa lớn tàu Thăng Long	6.981.094.462	7.337.549.609
Chi phí cấp vật tư ra đà tàu Thăng Long	535.888.076	2.283.264.031
Chi phí khác	1.039.730.983	655.840.332
	22.858.076.500	22.114.765.135

(1) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty; Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân. Ngày 19/05/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1585/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đã giao cho Công ty để thực hiện dự án này.

(2) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

13 . CÁC KHOẢN VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Tân cảng Cái Mép	2.629.310.166	2.629.310.166	6.847.311.703	6.847.311.703
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.857.100.022	2.857.100.022	2.191.391.708	2.191.391.708
Raffles Shipmanagement Services PTE LTD	285.995.982	285.995.982	1.352.314.299	1.352.314.299
Công ty Liên doanh Bông Sen (Lotus)	2.052.227.939	2.052.227.939	1.007.091.732	1.007.091.732
Ocean Energy Kingstow., Ltd	1.962.254.161	1.962.254.161	3.366.716.460	3.366.716.460
Phải trả đối tượng khác	29.803.497.748	29.803.497.748	22.879.634.774	22.879.634.774
	39.590.386.018	39.590.386.018	37.644.460.676	37.644.460.676
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	180.633.196	180.633.196	561.571.843	561.571.843

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

Mẫu B09 - DN

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	381.136.237	502.495.610
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	36.400.000	51.805.000
Chi phí sửa chữa tàu Thăng Long	1.412.312.182	1.497.886.912
Chi phí lắp đặt trạm biến áp	285.053.184	285.053.184
Chi phí phải trả khác	1.848.877.920	1.839.762.742
	3.963.779.523	4.177.003.448

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	188.645.420	200.778.685
Bảo hiểm xã hội	177.262.032	200.592.063
Bảo hiểm y tế	25.551.092	29.319.385
Bảo hiểm thất nghiệp	11.488.718	12.820.680
Thù lao Hội đồng quản trị	60.000.000	138.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	580.870.000	595.536.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.401.737.254	5.093.625.487
<i>Phải trả các hãng tàu</i>	<i>1.654.764.673</i>	<i>1.057.114.632</i>
<i>Phải trả Xi nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh</i>	<i>1.371.639.899</i>	<i>1.371.639.899</i>
<i>Phải trả về chi hộ chi phí hải quan</i>	<i>1.418.814.529</i>	<i>1.999.286.856</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>956.518.153</i>	<i>665.584.100</i>
	6.445.554.516	6.270.672.300
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	812.385.600	768.283.200
Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Kho bãi Cái Lân (Chi tiết Thuyết minh 10)	4.230.000.000	4.230.000.000
Lãi phải trả từ số tiền nhận góp vốn dự án Kho bãi Cái Lân	910.680.925	876.544.886
	5.953.066.525	5.874.828.086

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19,00	28.576.000.000	19,00
- Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	17,00	25.038.190.000	17,00
- Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	14,00	20.865.160.000	14,00
- Các Cổ đông khác	75.520.650.000	50,00	75.520.650.000	50,00
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.328.022.565	34.328.022.565
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
	37.738.451.813	37.738.451.813

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngoại tệ cuối kỳ		
- Đô la Mỹ (USD)	392.132,95	593.701,00
b) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	56.343.463.259	45.561.893.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	28.638.533.434	58.593.421.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	13.892.488.988	22.976.844.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.474.083.279	4.318.364.864
	107.348.568.960	131.450.524.676
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	4.897.567.082	6.119.587.072

Mẫu B09 - DN

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	73.124.778.801	57.195.220.597
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	27.082.949.613	52.434.260.141
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	10.369.533.644	17.165.285.893
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.450.161.803	2.669.458.663
	115.027.423.861	129.464.225.294

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	441.597.408	467.832.677
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	45.489.228.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.199.288.346	12.092.936.622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	343.867.092	2.040.186.823
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	159.027.049	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	300.000	-
	58.633.307.995	14.600.956.122

(*) Lãi bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Thuyết minh số 4).

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi tiền vay	3.692.340.965	4.861.992.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	171.035.036	481.195.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	62.308.892
	3.863.376.001	5.405.497.487

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.809.960	435.076.482
Chi phí nhân công	2.909.514.526	3.115.938.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.677.588	748.534.811
Chi phí dự phòng	268.288.300	691.129.744
Thuế, phí, và lệ phí	495.124.825	64.309.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.196.231	3.892.038.091
Xóa nợ cho Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-
Chi phí khác bằng tiền	1.563.586.780	2.076.064.967
	19.639.156.749	11.023.092.366

Mẫu B09 - DN

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	-	1.400.000.302
Thu nhập khác	150.896.847	60.195.745
	150.896.847	1.460.196.047

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	458.777.769	568.102.493
Chi phí thuế TNDN hiện hành	458.777.769	568.102.493
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	221.578.968	8.631.000
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ tại công ty mẹ	(219.812.242)	(219.812.242)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ tại công ty con	180.671.095	280.603.461
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(600.894.923)	(535.847.876)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ tại công ty con	260.132.909	321.489.078
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ tại công ty mẹ	(219.812.242)	(219.812.242)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.333.834.030	(2.680.872.686)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.333.834.030	(2.680.872.686)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.489	(179)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.036.279.795	16.440.113.811
Chi phí nhân công	18.153.502.814	19.355.223.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.232.753.301	24.137.647.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.751.952.459	61.632.598.612
Chi phí khác bằng tiền	14.597.295.211	6.296.479.825
	133.771.783.580	127.862.063.385

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.882.255.420	-	39.949.507.794	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.808.039.132	(1.035.047.948)	39.296.344.539	(820.597.948)
Các khoản cho vay	8.346.000.000	-	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.982.932.420	-	3.965.714.320	-
Cộng	55.019.226.972	(1.035.047.948)	89.211.566.653	(820.597.948)
Giá trị sổ kế toán				
	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	166.656.981.217		195.465.010.600	
Phải trả người bán, phải trả khác	51.989.007.059		49.789.961.062	
Chi phí phải trả	3.963.779.523		4.177.003.448	
Cộng	222.609.767.799		249.431.975.110	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Mẫu B09 - DN Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2017	
Đầu tư dài hạn (*)	1.982.932.420
	1.982.932.420
Tại ngày 01/01/2017	
Đầu tư dài hạn (*)	3.965.714.320
	3.965.714.320

(*) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Chi tiết tại thuyết minh số 4)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.882.255.420	-	16.882.255.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.932.740.184	840.251.000	26.772.991.184
Các khoản cho vay	8.346.000.000	-	8.346.000.000
	51.160.995.604	840.251.000	52.001.246.604
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.949.507.794	-	39.949.507.794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.421.095.591	1.054.651.000	38.475.746.591
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	83.370.603.385	1.054.651.000	84.425.254.385

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017			
Vay và nợ	68.522.622.843	98.134.358.374	166.656.981.217
Phải trả người bán, phải trả khác	46.035.940.534	5.953.066.525	51.989.007.059
Chi phí phải trả	3.963.779.523	-	3.963.779.523
	118.522.342.900	104.087.424.899	222.609.767.799
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	71.022.316.974	124.442.693.626	195.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	43.915.132.976	5.874.828.086	49.789.961.062
Chi phí phải trả	4.177.003.448	-	4.177.003.448
	119.114.453.398	130.317.521.712	249.431.975.110

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.005.105.701	56.343.463.259	107.348.568.960
Tài sản bộ phận	246.656.845.606	250.544.531.309	497.201.376.915

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng		4.897.567.082	6.119.587.072
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Công ty liên kết	-	221.306.326
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Công ty liên kết	1.301.531.036	2.350.817.270
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	246.411.556	634.788.596
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	1.034.715.143	1.483.385.880
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.314.909.347	1.429.289.000

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		839.721.151	564.389.581
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	646.734.895	541.305.581
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	185.206.256	23.084.000
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	7.780.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		641.112.635	1.527.677.659
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Công ty liên kết	211.684.702	66.833.252
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	36.075.440	240.002.780
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	-	925.076.161
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	393.352.493	295.765.466
Phải trả người bán ngắn hạn		180.633.196	561.571.843
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	180.633.196	65.079.223
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	-	496.492.620

Giao dịch các bên liên quan khác

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		377.074.000	273.537.192

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	8.346.000.000	8.346.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	8.346.000.000	8.346.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn(*)

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/06/2017 là tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ với lãi suất 6,2% - 6,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2017			01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Hồ Chí Minh	34,00	34,00	5.415.818.381	34,00	34,00	9.467.044.116
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Hà Nội	49,00	49,00	14.585.538.520	49,00	49,00	15.548.990.061
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	25,00	25,00	(576.660.453)	25,00	25,00	(576.660.453)
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00	30,00	1.732.140.247	30,00	30,00	1.495.412.717
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00	20,00	1.394.282.427	20,00	20,00	1.118.500.240
				22.551.119.122			27.053.286.681

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (1)	1.982.932.420	43.848.621.000	-	3.965.714.320
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (*)	4.500.000.000		-	4.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (*) (2)	49.950.000.000		-	-
	56.432.932.420	43.848.621.000	-	8.465.714.320
				96.355.049.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài căn cứ trên bảng giá thị trường của chứng khoán này tại thời điểm 30/06/2017. Trong kỳ, Công ty bán 541.300 cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài dẫn đến tỷ lệ lợi ích nắm giữ giảm từ 1,5% xuống 0,76%. (Chi tiết tại Thuyết minh số 23).

(2) Trong kỳ, Công ty mua 3.700.000 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/2017/NQ-HĐQT ngày 14/03/2017.



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	62.800.777.887	767.223.746	603.340.691.295	1.447.482.357	102.857.143	668.459.032.428
Số dư cuối kỳ	62.800.777.887	767.223.746	603.340.691.295	1.447.482.357	102.857.143	668.459.032.428
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.984.288.404	744.551.020	327.330.023.361	1.194.097.185	102.857.143	355.355.817.113
Số tăng trong kỳ	1.505.957.946	16.454.553	22.619.228.493	80.712.311	-	24.222.353.303
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.505.957.946	16.454.553	22.619.228.493	80.712.311	-	24.222.353.303
Số dư cuối kỳ	27.490.246.350	761.005.573	349.949.251.854	1.274.809.496	102.857.143	379.578.170.416
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	36.816.489.483	22.672.726	276.010.667.934	253.385.172	-	313.103.215.315
Tại ngày cuối kỳ	35.310.531.537	6.218.173	253.391.439.441	172.672.861	-	288.880.862.012

(*) Trong đó giá trị nguyên giá tạm tăng tài sản của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" là 5.101.619.850 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 là 867.255.182 VND, khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2017 là 128.314.080 VND. Giá trị nguyên giá tạm tăng của tài sản này có thể thay đổi khi Công ty thực hiện nghiệm thu quyết toán giá trị các hạng mục công trình của Dự án liên quan tới các nhà thầu đã được đề cập tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 250.194.712.318 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.571.119.207 VND

Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	34.242.270.724	34.242.270.724	8.560.567.909	11.314.916.740	31.487.921.893	31.487.921.893
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	20.641.741.672	20.641.741.672	9.661.211.685	9.399.475.675	20.903.477.682	20.903.477.682
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	16.138.304.578	16.138.304.578	8.086.855.563	8.093.936.873	16.131.223.268	16.131.223.268
	71.022.316.974	71.022.316.974	26.308.635.157	28.808.329.288	68.522.622.843	68.522.622.843
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	42.802.838.633	42.802.838.633	-	11.314.916.740	31.487.921.893	31.487.921.893
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	88.108.954.565	88.108.954.565	299.905	9.399.475.675	78.709.778.795	78.709.778.795
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	64.553.217.402	64.553.217.402	-	8.093.936.873	56.459.280.529	56.459.280.529
	195.465.010.600	195.465.010.600	299.905	28.808.329.288	166.656.981.217	166.656.981.217
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(71.022.316.974)	(71.022.316.974)	(26.308.635.157)	(28.808.329.288)	(68.522.622.843)	(68.522.622.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	124.442.693.626	124.442.693.626			98.134.358.374	98.134.358.374

Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCNM - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.382.868,77 USD (tương đương 31.487.921.893 VND), số đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 1.382.868,77 USD (tương đương 31.487.921.893 VND).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 5,5%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 3.455.214,17 USD (tương đương 78.709.778.795 VND), số đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 917.624,13 USD (tương đương 20.903.477.682 VND).
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGB-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 3,95%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.478.458,32 USD (tương đương 56.459.280.529 VND), số đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 708.130,96 USD (tương đương 16.131.223.268 VND).

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	508.286.509	1.495.556.842	1.426.639.887	-	574.094.398
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	180.671.095	680.356.737	600.894.923	219.812.242	260.132.909
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.960.092	490.519.282	101.764.498	66.907.618	-	461.121.474
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	5.671.800	17.376.000	1.041.424.162	1.102.640.470	45.237.376	4.274.732
- Các loại thuế khác	-	5.378.397.318	102.933.874	155.093.930	-	5.326.237.262
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.668.477	36.502.788	1.005.788	828.523	-
	248.745.660	6.609.918.681	3.458.538.901	3.353.182.616	286.179.667	6.625.860.775

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	135.401.760	35.441.648.822	3.410.429.248	70.325.081.300	11.096.158.645	270.408.719.775						
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(2.680.872.686)	766.108.525	(1.914.764.161)						
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	135.401.760	35.441.648.822	3.410.429.248	67.644.208.614	11.862.267.170	268.493.955.614						
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	-	34.328.022.565	3.410.429.248	52.230.576.940	1.891.654.083	241.860.682.836						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	22.333.834.030	92.198.183	22.426.032.213						
Truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	(209.148.388)	(12.430.580)	(221.578.968)						
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	-	34.328.022.565	3.410.429.248	74.355.262.582	1.971.421.686	264.065.136.081						

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.343.463.259	28.638.533.434	13.892.488.988	8.474.083.279	107.348.568.960
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(16.781.315.542)	1.555.583.821	3.522.955.344	4.023.921.476	(7.678.854.901)
Tài sản bộ phận	266.280.999.750	5.806.436.857	27.404.850.119	15.420.703.071	314.912.989.797
Tài sản không phân bổ					182.288.387.118
Tổng tài sản	266.280.999.750	5.806.436.857	27.404.850.119	15.420.703.071	497.201.376.915
Nợ phải trả của các bộ phận	170.529.296.303	1.584.946.606	4.458.741.447	371.190.224	176.944.174.580
Nợ phải trả không phân bổ					56.192.066.254
Tổng nợ phải trả	170.529.296.303	1.584.946.606	4.458.741.447	371.190.224	233.136.240.834